C.TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
SỐ: 240 /2011/VOSCO-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------***----------

Hải phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN/HN	**Bảng cân đối kế toán**
2	B02-DN/HN	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
3	B03-DN/HN	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
4	B09-DN/HN	**Thuyết minh báo cáo tài chính**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
SĐKKD: 0203[illegible]815-CTCP
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Bùi Việt Hoài

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt nam
2. Cục thuế Hải Phòng
3. Cục thống kê Hải Phòng
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP
6. Các Ngân hàng
7. Chủ tịch HĐQT Công ty
8. Ban điều hành
9. Lưu phòng TCKT công ty (2)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**525.050.353.305**	**452.006.917.983**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**134.272.441.361**	**175.295.171.215**
1. Tiền	111	V01	100.716.330.250	175.295.171.215
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.556.111.111	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**209.219.364.420**	**109.119.521.327**
1. Phải thu khách hàng	131		106.724.743.198	91.844.955.330
2. Trả trước cho người bán	132		5.072.714.420	4.456.803.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	99.041.352.117	13.089.204.499
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.619.445.315)	(271.442.329)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**164.959.781.710**	**141.926.854.664**
1. Hàng tồn kho	141	V04	164.959.781.710	141.926.854.664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.598.765.814**	**25.665.370.777**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.568.582.735	4.679.158.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.192.706.106	20.566.656.098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	9.870.197.864	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		967.279.109	419.555.820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.335.126.679.764**	**4.182.421.292.265**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**4.129.300.754.541**	**3.975.476.234.069**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.124.888.698.988	3.703.247.116.696
- Nguyên giá	222		6.857.834.773.476	6.384.962.840.994
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.732.946.074.488)	(2.681.715.724.298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.300.999.553	4.327.849.553

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		4.379.153.720	4.379.153.720
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(78.154.167)	(51.304.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	111.056.000	267.901.267.820
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**80.183.397.343**	**77.333.397.343**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	80.183.397.343	77.333.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**125.642.527.880**	**129.611.660.853**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	109.758.830.201	108.767.419.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.630.879	19.842.174.506
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.002.066.800	1.002.066.933
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
Tổng cộng tài sản	**270**		**4.860.177.033.069**	**4.634.428.210.248**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.292.456.093.675**	**3.193.897.212.592**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**647.717.859.253**	**803.640.209.807**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	235.324.760.000	294.387.222.654
2. Phải trả người bán	312		306.600.996.863	270.049.362.390
3. Người mua trả tiền trước	313		29.973.969.380	59.174.983.122
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	3.341.512.004	7.376.706.670
5. Phải trả người lao động	315		23.029.875.761	41.037.672.298
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	45.708.858.797	117.497.172.096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.737.886.448	14.117.090.577
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.644.738.234.422**	**2.390.257.002.785**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		81.498.983.740	59.450.661.114
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		144.000.000	144.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	2.562.176.610.526	2.330.371.801.490
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		876.821.975	248.722.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		41.818.181	41.818.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.567.720.939.394**	**1.440.530.997.656**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V22	**1.567.720.939.394**	**1.440.530.997.656**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-1.644.681.274	-9.135.948.446
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.968.205.262	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		153.397.415.406	33.698.740.840
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**4.860.177.033.069**	**4.634.428.210.248**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		**0**	**0**
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		**0**	**0**
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		**4.704.771,33**	**9.006.088,34**
Euro (EUR)		**62.431,18**	
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập ngày 08 tháng 3 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

SĐKKD:0203003815-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**739.223.577.486**	**593.794.348.420**	**2.726.940.493.093**	**1.949.564.566.438**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.097.181.801	1.120.876.004	5.033.267.878	10.154.403.456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**738.126.395.685**	**592.673.472.416**	**2.721.907.225.215**	**1.939.410.162.982**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	654.605.704.457	457.424.840.068	2.347.385.616.200	1.808.959.487.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	**20**		**83.520.691.228**	**135.248.632.348**	**374.521.609.015**	**130.450.675.590**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.335.469.085	44.865.174.584	36.241.897.263	95.337.137.791
7. Chi phí tài chính	22		41.126.958.430	45.255.549.462	257.775.734.390	104.352.238.639
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		36.260.390.095	24.945.708.770	126.204.250.473	85.021.737.645
8. Chi phí bán hàng	24		24.140.539.760	18.032.536.846	83.381.617.525	52.768.419.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.831.391.194	13.268.657.427	57.230.451.585	46.061.169.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	**30**		**8.757.270.929**	**103.557.063.197**	**12.375.702.778**	**22.605.985.281**
11. Thu nhập khác	31		10.453.225.318	21.373.017.574	141.791.448.185	45.312.265.298
12. Chi phí khác	32		1.390.989.929	2.112.162.558	20.011.562.263	3.972.746.232
13. Lợi nhuận khác	**40**		**9.062.235.389**	**19.260.855.016**	**121.779.885.922**	**41.339.519.066**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**0**	**0**	**0**	**0**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**17.819.506.318**	**122.817.918.213**	**134.155.588.700**	**63.945.504.347**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-9.786.025.610	7.599.859.961	9.713.974.390	7.599.859.961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	4.960.543.627	3.769.983.627	4.960.543.627	3.769.983.627
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**22.644.988.301**	**111.448.074.625**	**119.481.070.683**	**52.575.660.759**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		**0**	**0**	**0**	**0**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	**62**		**22.644.988.301**	**111.448.074.625**	**119.481.070.683**	**52.575.660.759**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**162**	**796**	**853**	**376**

Lập ngày 08 tháng 3 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.839.031.789.931	2.068.087.394.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.649.877.111.408)	(1.564.239.368.459)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(216.962.284.461)	(199.550.752.053)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(138.490.098.857)	(103.185.373.290)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(27.099.859.961)	(2.117.078.605)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		168.374.575.526	133.399.467.399
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(401.730.856.839)	(220.674.736.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		573.246.153.931	111.719.552.755
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(860.475.148.389)	(408.128.252.667)
2.Tiền thu từ thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		135.478.300.000	43.710.158.388
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(17.964.290.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			64.313.440.461
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.602.389.529	82.679.486.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(719.394.458.860)	(235.389.457.768)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.056.323.528.248	894.957.941.983
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(883.581.181.866)	(667.337.260.423)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.634.354.495)	(48.340.378.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105.107.991.887	179.280.303.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(41.040.313.042)	55.610.398.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175.295.171.215	119.536.409.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		17.583.188	148.363.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		134.272.441.361	175.295.171.215

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Lan	Nguyễn Ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số : B09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng…

4- Tổng số các Công ty con:

4.1 Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.2 Công ty TNHH Một thành viên đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

4.3 Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Vosco (VTSC)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

5- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

5.1 Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

-Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

-Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2 Công ty TNHH Một thành viên đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

-Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

6- Danh sách các Công ty con không hợp nhất:

6.1 Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Vosco (VTSC)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

Lý do không hợp nhất: Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Vosco (VTSC) được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 22/12/2010, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2011.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2010 kết thúc vào 31/12/2010

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo các tài chính các số dư này quy đổi theo tỷ giá ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD và 27.287 VNĐ/EUR .

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Riêng chi phí đi vay trước thời điểm nhận tàu để đóng tàu được vốn hoá vào giá trị tàu.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	603.654.977	664.878.507
- Tiền gửi ngân hàng	100.112.675.273	174.630.292.708
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	**100.716.330.250**	**175.295.171.215**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	**0**	**0**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	99.041.352.117	13.089.204.499
Cộng:	**99.041.352.117**	**13.089.204.499**

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	162.291.463.705	138.832.261.985
- Công cụ, dụng cụ	701.020.179	361.661.622
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	1.967.297.826	2.732.931.057
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho **Cộng:**	**164.959.781.710**	**141.926.854.664**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòi	0	0

05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.870.197.864	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	**9.870.197.864**	**0**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**111.056.000**	**267.901.267.820**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình đóng mới tàu 22.500 DWT (Blue Star)	0	267.836.939.093
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang	111.056.000	64.328.727

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a-Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
b-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
c- Đầu tư dài hạn khác:(Chi tiết tại phụ lục số 1)	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu:	80.048.397.343	77.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:	0	150.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :	0	0
- Cho vay dài hạn :	0	0
- Đầu tư dài hạn khác :	135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
Cộng	**80.183.397.343**	**77.333.397.343**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	57.722.539.723	39.482.753.173
- Chi phí trả trước dài hạn khác	52.036.290.478	69.284.666.241
Cộng	**109.758.830.201**	**108.767.419.414**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	235.324.760.000	294.387.222.654
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**235.324.760.000**	**294.387.222.654**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	839.127.755	500.956.597
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	159.609.328	0
- Thuế TNDN	84.172.254	7.599.859.961
- Thuế TNCN	2.232.876.141	-867.293.214
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.726.526	143.183.326
Cộng	**3.341.512.004**	**7.376.706.670**

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.703.200.730	725.070.746
- Bảo hiểm xã hội	0	948.159.737
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	27.474.109.159	32.488.565.258

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.531.548.908	83.335.376.355
Cộng	**45.708.858.797**	**117.497.172.096**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng	**0**	**0**

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	**2.562.176.610.526**	**2.330.371.801.490**
- Vay ngân hàng	2.562.176.610.526	2.330.371.801.490
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	**0**	**0**
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	**2.562.176.610.526**	**2.330.371.801.490**

- Các khoản nợ thuê tài chính (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lạiphải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	19.842.174.506
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đếnkhoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.881.630.879**	**19.842.174.506**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
Cộng	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000*	*10.000*
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	**15.968.205.262**	**15.968.205.262**
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính	15.968.205.262	15.968.205.262
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24-Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**2.726.940.493.093**	**1.949.564.566.438**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	72.055.672.734	46.310.991.686
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.654.884.820.359	1.903.253.574.752
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**5.033.267.878**	**10.154.403.456**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	5.033.267.878	10.154.403.456
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0

27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**2.721.907.225.215**	**1.939.410.162.982**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	72.055.672.734	46.310.991.686
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.649.851.552.481	1.893.099.171.296
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	63.143.739.366	40.249.775.190
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.284.241.876.834	1.768.709.712.202
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	**2.347.385.616.200**	**1.808.959.487.392**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.476.561.496	1.102.354.183
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	64.500.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.654.499.000	18.466.130.000
- Lãi bán ngoại tệ	584.948.514	969.546.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.461.388.253	11.572.740.931
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (bán CP...)	0	63.226.366.677
Cộng	**36.241.897.263**	**95.337.137.791**
30- Chi phí tài chính (MS 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	126.204.250.473	85.021.737.645
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	10.038.069.000
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.225.228.737	8.190.607.282
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.330.438.324	17.314.982.400
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	-16.480.912.500
- Chi phí tài chính khác	15.816.856	267.754.812
Cộng	**257.775.734.390**	**104.352.238.639**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.713.974.390	7.599.859.961
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.713.974.390**	**7.599.859.961**
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.960.543.627	4.960.543.627
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	-1.190.560.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**4.960.543.627**	**3.769.983.627**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.321.393.652	887.148.724.877
- Chi phí nhân công	220.089.913.054	199.801.850.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.389.291.358	233.703.523.898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.644.718.221	427.561.009.728
- Chi phí khác bằng tiền	181.552.369.025	159.573.968.255
Cộng	**2.487.997.685.310**	**1.907.789.076.853**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" : *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

Thực hiện thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính, trong kỳ Công ty đã thay đổi số đầu năm (so với số dư cuối kỳ của BCTC năm 2009) trên Bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

Nội dung	Mã số trên BCTC 2009	Mã số trên BCTC năm 2010	Số tiền
Doanh thu chưa thực hiện	319	338	41.818.181
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	323	14.117.090.577

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập ngày 08 tháng 3 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Xà lan tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng Cty mẹ	Cty TNHH sửa chữa và dịch vụ tàu biển Vosco			Cty TNHH MTV dịch vụ và tàu biển logistic		Tổng cộng
											Máy móc, thiết bị động lực công tá	Xà lan tàu kéo	Tổng cộng	Máy móc, thiết bị động lực công tá	Tổng cộng	
Nguyên giá																
Số dư đầu năm	26.670.830.237	92.342.236.061	3.026.211.758	20.677.784.068	386.254.122	9.677.900.989	357.756.247	61.840.555	6.231.762.026.957	6.384.962.840.994	0	0	0	0	0	6.384.962.840.994
Tăng trong kỳ	917.738.364	68.923.636	182.556.023	0	73.087.500	98.599.547	0	0	859.134.243.319	860.475.148.389	216.313.000	100.000.000	316.313.000	190.000.000	190.000.000	860.981.461.389
- Mua trong kỳ		68.923.636	182.556.023		73.087.500	98.599.547			481.114.752.719	481.537.919.425						481.537.919.425
- Đầu tư XDCB hoàn thành									373.798.565.049	373.798.565.049						373.798.565.049
- Tăng do đánh giá lại										0						0
- Tăng khác	917.738.364								4.220.925.551	5.138.663.915	216.313.000	100.000.000	316.313.000	190.000.000	190.000.000	5.644.976.915
Giảm trong kỳ	777.947.098	162.956.095	152.600.000	2.323.594.454	0	148.380.575	0	0	384.544.050.685	388.109.528.907	0	0	0	0	0	388.109.528.907
- Chuyển sang BĐS đầu tư										0						0
- Thanh lý, nhượng bán	777.947.098	162.956.095	152.600.000	2.323.594.454		148.380.575			384.544.050.685	388.109.528.907						388.109.528.907
- Giảm do đánh giá lại										0						0
- Giảm khác										0						0
										0						0
Số dư cuối kỳ	26.810.621.503	92.248.203.602	3.056.167.781	18.354.189.614	459.341.622	9.628.119.961	357.756.247	61.840.555	6.706.352.219.591	6.857.328.460.476	216.313.000	100.000.000	316.313.000	190.000.000	190.000.000	6.857.834.773.476
Giá trị hao mòn luỹ kế																
Số dư đầu năm	8.469.178.849	6.388.433.737	224.440.295	11.154.867.317	324.023.213	5.902.246.837	224.390.321	20.613.528	2.649.007.530.201	2.681.715.724.298	0	0	0	0	0	2.681.715.724.298
- Khấu hao trong kỳ	838.728.151	9.223.314.909	288.882.480	2.290.351.567	57.211.032	1.082.143.164	72.218.212	10.306.764	408.487.056.079	422.330.212.358	4.979.000	2.500.000	7.479.000	4.750.000	4.750.000	422.362.441.358
- Tăng do đánh giá lại										0			0		0	0
- Tăng khác										0			0		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư										0			0		0	0
- Thanh lý, nhượng bán	398.222.749	162.956.095	152.600.000	2.139.449.851		148.380.575			368.130.481.898	371.132.091.168			0		0	371.132.091.168
- Giảm do đánh giá lại										0			0		0	0
- Giảm khác										0			0		0	0
Số dư cuối kỳ	8.909.684.251	15.448.792.551	360.722.775	11.305.769.033	381.234.245	6.836.009.426	296.608.533	30.920.292	2.689.364.104.382	2.732.933.845.488	4.979.000	2.500.000	7.479.000	4.750.000	4.750.000	2.732.946.074.488
Giá trị còn lại																
- Tại ngày đầu năm	18.201.651.388	85.953.802.334	2.801.771.463	9.522.916.751	62.230.909	3.775.654.152	133.365.926	41.227.027	3.582.754.496.756	3.703.247.116.696	0	0	0	0	0	3.703.247.116.696
- Tại ngày cuối kỳ	17.900.937.252	76.799.411.051	2.695.445.006	7.048.420.581	78.107.377	2.792.110.535	61.147.714	30.920.263	4.016.988.115.209	4.124.394.614.988	211.334.000	97.500.000	308.834.000	185.250.000	185.250.000	4.124.888.698.988
-																

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.013.895.682.428

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.742.315.551

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***107.400.000***	***4.379.153.720***
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***107.400.000***	***4.379.153.720***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***0***	***0***	***0***	***51.304.167***	***51.304.167***
- Khấu hao trong kỳ				26.850.000	26.850.000
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	***0***	***0***	***0***	***78.154.167***	***78.154.167***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***56.095.833***	***4.327.849.553***
- Tại ngày cuối kỳ	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***29.245.833***	***4.300.999.553***

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.339.422.224**	**28.866.758.157**	**1.442.206.180.381**
Tăng vốn trong năm trước									0
Lãi trong năm trước							2.628.783.038	52.575.660.759	55.204.443.797
Tăng khác								28.000.000.000	28.000.000.000
Giảm vốn trong năm trước									0
Lỗ trong năm trước						9.135.948.446			9.135.948.446
Giảm khác								75.743.678.076	75.743.678.076
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-9.135.948.446**	**15.968.205.262**	**33.698.740.840**	**1.440.530.997.656**
Tăng vốn trong năm nay									**0**
Lãi trong năm nay								119.481.070.683	**119.481.070.683**
Tăng khác								217.603.883	**217.603.883**
Giảm vốn trong năm nay									**0**
Lỗ trong năm nay						1.644.681.274			**1.644.681.274**
Giảm khác						-9.135.948.446			**-9.135.948.446**
Số dư cuối năm	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-1.644.681.274**	**15.968.205.262**	**153.397.415.406**	**1.567.720.939.394**

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					**0**	**0**	**0**	**0**	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					**77.333.397.343**	**6.172.172.910**	**150.000.000**	**83.355.570.253**	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	0	3.172.172.910	0	3.172.172.910	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	0	2.002.090.910		2.002.090.910	Tăng do góp vốn
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVosc	0			0	0	1.170.082.000		1.170.082.000	Tăng do góp vốn
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	77.333.397.343	3.000.000.000	150.000.000	80.183.397.343	
3.1. Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	7.090.945	567.275		7.658.220	73.648.455.343			73.648.455.343	Tăng do CP thưởng
3.2. Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.3. Đầu tư cổ phiếu Cty cổ phần CK Hải Phòng	50			50	0			0	
3.4. Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines				0		3.000.000.000		3.000.000.000	Tăng do góp vốn
3.5. Đầu tư trái phiếu Chính phủ	1.500		1500	0	150.000.000		150.000.000	0	Giảm do đáo hạn
3.6. Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Tổng phát sinh trong năm		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	5.188.747.000	4.084.075.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá		5.014.456.099	52.000.000.000			32.488.565.258	27.474.109.159
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ		42.000.000.000	25.200.000.000				
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVosc	Công ty con				88.954.000		835.402.825
- Mua hàng hoá dịch vụ		233.196.689					
- Bán hàng hoá dịch vụ		51.581.818					
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosc	Công ty con				426.623.813		
- Mua hàng hoá dịch vụ		243.056.033					
- Bán hàng hoá dịch vụ		3.766.773.452					

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm 2010				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.600.428.180.628	121.479.044.587		2.721.907.225.215
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		0		0
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.600.428.180.628	121.479.044.587		2.721.907.225.215
4. Chi phí bộ phận (Giá vốn + cphí bán hàng+ cphí quản lý)	2.376.337.468.605	111.660.216.705		2.487.997.685.310
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phân	224.090.712.023	9.818.827.882		233.909.539.905
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		0		0
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	224.090.712.023	9.818.827.882		233.909.539.905
8. Doanh thu hoạt động tài chính	34.822.328.600	1.419.568.663		36.241.897.263
9. Chi phí tài chính	256.341.292.533	1.434.441.857		257.775.734.390
10.Thu nhập khác	140.035.942.279	1.755.505.906		141.791.448.185
11.Chi phí khác	18.803.869.858	1.207.692.405		20.011.562.263
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0		0
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.961.557.980	1.752.416.410		9.713.974.390
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.960.543.627	0		4.960.543.627
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.881.718.904	8.599.351.779		119.481.070.683
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Ntk211,tk242)	914.429.617.939	611.882.767		915.041.500.706
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn (khtscđ ytố+ Có Tk242)	455.713.340.474	2.429.597.014		458.142.937.488
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) (TK 139)		1.386.200.315		1.386.200.315
Năm 2009				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		0		0
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.847.658.841.455	91.751.321.527		1.939.410.162.982
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		0		0
4. Chi phí bộ phận (Giá vốn + cphí bán hàng+ cphí quản lý)	1.847.658.841.455	91.751.321.527		1.939.410.162.982
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phân	1.823.167.598.104	84.621.478.749		1.907.789.076.853
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	24.491.243.351	7.129.842.778		31.621.086.129
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		0		0
8. Doanh thu hoạt động tài chính	24.491.243.351	7.129.842.778		31.621.086.129
9. Chi phí tài chính	92.790.330.668	2.546.807.123		95.337.137.791
10.Thu nhập khác	103.768.071.860	584.166.779		104.352.238.639
11.Chi phí khác	42.836.323.103	2.475.942.195		45.312.265.298
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3.358.980.270	613.765.962		3.972.746.232
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0		0
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.861.195.122	2.738.664.839		7.599.859.961
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.769.983.627	0		3.769.983.627
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Nợ Tk211,213,241, 242)	44.359.666.243	8.215.994.516		52.575.660.759
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn (khtscđ ytố+ Có Tk242)	527.619.758.486	98.945.619		527.718.704.105
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) (TK 139)	250.657.797.127	1.937.371.022		252.595.168.149
		271.442.329		271.442.329

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	463.002.982.722	456.706.591.143
2. Khu vực nước ngoài	2.258.904.242.493	1.482.703.571.839
Cộng	**2.721.907.225.215**	**1.939.410.162.982**

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	155.650.765.837	124.271.087.692	810.557.042.801	1.068.465.673.322
2. Khu vực nước ngoài	759.390.734.869	403.447.616.413	3.954.554.962.046	3.468.786.965.077
Cộng	**915.041.500.706**	**527.718.704.105**	**4.765.112.004.847**	**4.537.252.638.399**

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
2	3	4	5	6
Số cuối năm				
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.698.904.444.076	66.207.560.771		4.765.112.004.847
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận				
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận (tk228+tk243)	95.065.028.222			95.065.028.222
Tổng tài sản				**4.860.177.033.069**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.250.200.575.886	38.517.631.341		3.288.718.207.227
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận (tk 353)	3.737.886.448			3.737.886.448
Tổng nợ phải trả				**3.292.456.093.675**
Số đầu năm				
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.475.336.566.809	61.916.071.590		4.537.252.638.399
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận				
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận (tk228+tk243)	97.175.571.849			97.175.571.849
Tổng tài sản				**4.634.428.210.248**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.142.256.658.948	37.523.463.067		3.179.780.122.015
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận (tk 353)	14.117.090.577			14.117.090.577
Tổng nợ phải trả				**3.193.897.212.592**